

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>592,341,276,474</b>	<b>486,797,989,192</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>34,215,656,089</b>	<b>47,074,390,573</b>
1 Tiền	111	V.1.	34,215,656,089	47,074,390,573
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>230,625,830,678</b>	<b>176,119,132,601</b>
1 Phải thu của khách hàng	131		184,782,653,670	142,256,263,704
2 Trả trước cho người bán	132		45,656,494,957	33,688,455,921
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2.	283,493,514	473,262,439
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(96,811,463)	(298,849,463)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>324,915,230,072</b>	<b>262,166,219,486</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.3.	324,915,230,072	262,166,219,486
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2,584,559,635</b>	<b>1,438,246,532</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.4.	-	37,188,697
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.1	2,584,559,635	1,401,057,835
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>36,129,174,761</b>	<b>34,224,753,878</b>
	0			
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>31,928,743,708</b>	<b>31,491,587,231</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6.	30,688,668,807	30,097,362,130
- Nguyên giá	222		78,066,371,459	73,358,752,514
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47,377,702,652)	(43,261,390,384)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.5.	1,240,074,901	1,394,225,101
<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V Lợi thế thương mại</b>	<b>260</b>		-	-
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>4,200,431,053</b>	<b>2,733,166,647</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.7.	4,200,431,053	2,733,166,647
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>628,470,451,235</b>	<b>521,022,743,070</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
<b>A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>527,607,332,508</b>	<b>426,525,916,309</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>513,508,962,358</b>	<b>410,188,516,150</b>
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8.	161,423,424,161	106,509,459,084
2 Phải trả người bán	312		142,555,561,453	94,766,972,046
3 Người mua trả tiền trước	313		172,520,772,422	169,277,635,010
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9.	5,303,681,511	10,958,639,553
5 Phải trả người lao động	315		10,369,763,874	20,083,803,124
6 Chi phí phải trả	316	V.10.	12,998,160,048	549,162,855
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11.	2,473,687,392	3,028,236,891
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5,863,911,497	5,014,607,587
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14,098,370,150</b>	<b>16,337,400,159</b>
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333	VII.2.2	-	180,000,000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.12.	11,260,920,000	8,992,400,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,928,359,241	1,956,119,249
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		909,090,909	5,208,880,910
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	339		-	-
<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>93,105,544,860</b>	<b>91,236,504,118</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.13.</b>	<b>93,105,544,860</b>	<b>91,236,504,118</b>
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		9,828,000,000	9,828,000,000
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		1,225,495,749	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		17,940,208,867	11,358,818,115
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		2,423,125,600	1,544,827,062
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,688,714,644	18,504,858,941
11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>		<b>7,757,573,867</b>	<b>3,260,322,643</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>628,470,451,235</b>	<b>521,022,743,070</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ IV**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Hà nội, ngày 21 tháng 01 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Mai Văn Sơn**

**Lê Thanh Giêng**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại		-	-
<i>USD</i>	<i>V.I.</i>	<i>96.92</i>	<i>96.92</i>
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2011*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**  
**Giám đốc**

**Người lập****Kế toán trưởng****Mai Văn Sơn****Lê Thanh Giêng****Trần Duy Báu**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý IV năm 2010

Đơn vị tính: VND  
Lũy kế từ đầu năm đến cuối

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	255,109,840,188	198,433,885,809	566,578,588,514	559,327,141,371
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp D.vụ dịch vụ (10=01-02)	10	VI.15.	255,109,840,188	198,433,885,809	566,578,588,514	559,327,141,371
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.16.	237,870,823,674	181,884,288,520	527,772,491,404	516,248,859,002
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D.vụ (20=10-11)	20		17,239,016,514	16,549,597,289	38,806,097,110	43,078,282,369
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17.	147,017,879	1,618,728,036	899,431,742	830,387,947
7 Chi phí tài chính	22	VI.18.	2,904,690,118	2,395,010,314	8,714,388,281	8,979,087,044
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2,904,690,118</i>	<i>2,395,010,314</i>	<i>8,714,388,281</i>	<i>8,979,087,044</i>
8 Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.2.3	4,146,471,478	4,137,944,585	12,977,163,528	12,126,144,649
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		10,334,872,797	11,635,370,426	18,013,977,043	22,803,438,623
11 Thu nhập khác	31	VIII.2.4	211,347,583	65,257,513	1,543,487,491	98,182,196
12 Chi phí khác	32	VIII.2.5	-	9,410	5,966,665	9,410
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		211,347,583	65,248,103	1,537,520,826	98,172,786
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10,546,220,380	11,700,618,529	19,551,497,869	22,901,611,409
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.19.	2,573,317,208	1,462,577,316	4,953,285,406	2,503,447,248
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,972,903,172	10,238,041,213	14,598,212,463	20,398,164,161
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		1,267,563,430	695,290,963	1,356,615,391	1,459,851,503
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62		6,705,339,742	9,542,750,250	13,241,597,072	18,938,312,658
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,595	2,048	2,920	4,080

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2011*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Mai Văn Sơn**

**Lê Thanh Giảng**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. <b>Lợi nhuận trước thuế</b>	1		<b>19,551,497,869</b>	<b>22,901,611,409</b>
2. <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	2		7,650,377,608	6,035,798,615
- Các khoản dự phòng	3		(721,021,769)	790,073,224
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1,936,587,137)	-
- Chi phí lãi vay	6		8,714,388,281	8,979,087,044
3. <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	8		<b>33,258,654,852</b>	<b>38,706,570,292</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(55,419,156,670)	(49,841,908,188)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(63,384,525,228)	80,762,569,186
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		31,785,200,460	39,316,672,631
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,467,264,406)	326,885,177
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,714,388,281)	(8,979,087,044)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,971,185,857)	(1,429,406,746)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,543,487,491	8,872,303,963
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(180,000,000)	(2,575,197,651)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(66,549,177,639)</b>	<b>105,159,401,620</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(8,241,672,405)	(5,950,168,104)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1,509,412,491	-
4. khác	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		899,431,742	895,024,664
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5,832,828,172)</b>	<b>(5,055,143,440)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		5,000,000,000	1,350,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		335,994,065,617	307,913,555,880
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(281,080,100,540)	(375,060,644,675)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(390,693,750)	(7,000,000,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>59,523,271,327</b>	<b>(72,797,088,795)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(12,858,734,484)</b>	<b>27,307,169,385</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>47,074,390,573</b>	<b>19,767,221,188</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>34,215,656,089</b>	<b>47,074,390,573</b>

Hà nội, ngày 21 tháng 02 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2010****(tiếp theo)****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5, tên giao dịch là THE VIETNAM CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY – NO 5 (VINACONEX No 5 – JSC), gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Xây dựng số 5 được thành lập theo quyết định số 1500-BXD ngày 29/09/1973 trên cơ sở sáp nhập Công ty Kiến trúc Ninh Bình và Công ty Kiến trúc Nam Hà thành Công ty Xây dựng số 5; sau đó được thành lập lại theo Quyết định số 047A/BXD-TCLĐ ngày 12/02/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Từ ngày 04/10/2004 Công ty Xây dựng số 5 được chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 theo Quyết định số 1552/QĐ-BXD ngày 04/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2603000225 ngày 05/11/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hoá cấp. Công ty có 06 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 05 tháng 11 năm 2004;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 12 tháng 04 năm 2007;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 18 tháng 07 năm 2007;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 18 tháng 10 năm 2007;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 06 tháng 05 năm 2009;  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 28 tháng 04 năm 2010.  
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 20 tháng 07 năm 2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **50.000.000.000** đồng (*Năm mươi tỉ đồng*)

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC5.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây lắp

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình dân dụng và thuỷ lợi; xây dựng các công trình cảng thuỷ và cảng hàng không; Xây lắp đường dây và trạm biến áp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng khu công nghiệp và dân cư; Xây dựng cầu đường; Gia công lắp đặt cơ khí cho xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình;
- Đầu tư và kinh doanh nhà ở, khu đô thị;
- Đầu tư khai thác và kinh doanh nước sạch;
- Khai thác, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường bộ và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ lao động và thương mại;
- Sửa chữa, bảo trì: Thiết bị cơ, điện, nước, và các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh sản phẩm gỗ công nghiệp cho xây dựng và gia dụng;
- Chế biến gỗ và lâm sản cho xây dựng;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu thiết bị và sản phẩm xây dựng./.

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2010****(tiếp theo)**

Công ty có 01 văn phòng đại diện tại Hà Nội, địa chỉ: Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

**4. Công ty có 01 Công ty con được hợp nhất**

Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam tên giao dịch là VIET NAM CONTRUCSTION AND INTERIOR DECORATION JOINT STOCK COMPAYNY gọi tắt là "Công ty", tiền thân là Công ty Cổ phần xây lắp và trang trí nội thất Việt Nam, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001400 ngày 25/09/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0101295134 ngày 16/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: **10.000.000.000 đồng** (Mười tỷ đồng)

Trụ sở chính tại Tầng 2 Tòa nhà Vimeco - Lô E9 đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Riêng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 01/01/2010 đến 31/12/210.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán ANA4.0.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2010****(tiếp theo)**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính sản xuất kinh doanh của các Công ty Cổ phần mà Công ty nắm giữ cổ phần chi phối được lập tại ngày 31/12 hàng năm. Các nghiệp vụ luân chuyển và số dư nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất, được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp giá đích danh.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 30/09/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ****4.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2010****(tiếp theo)**

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<b><u>Loại tài sản cố định</u></b>	<b><u>Thời gian khấu hao</u></b>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	5 - 8
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay****5.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

**5.2 Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ**

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ được tính căn cứ số tiền các đội phụ trách các công trình vay vốn của công ty để mua nguyên vật liệu và trả tiền nhân công trực tiếp cho công trình đó. Lãi suất là lãi suất ngân hàng tại thời điểm công ty phải trả cho ngân hàng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau bao gồm các loại chi phí: chi phí mua các công cụ xây dựng, phụ tùng thay thế, công cụ văn phòng, đội và thương hiệu VINACONEX chờ phân bổ.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí kiểm toán cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 và chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận căn cứ trên Hợp đồng kinh tế.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và tạm trích các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động xây lắp các công trình xây dựng, dọn vệ sinh công nghiệp, vận chuyển vật liệu xây dựng và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2010****(tiếp theo)**

Một số hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn giá trị gia tăng, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Một số hợp đồng xây dựng khác của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu dịch vụ vệ sinh công nghiệp, vận chuyển được xác định theo giá trị khối lượng hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, và chênh lệch tỉ giá phù hợp các quy định tại Chuẩn mực số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, đã trừ đi chi phí lãi vay được vốn hóa.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác****12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

Trong kỳ hoạt động kinh doanh từ 01/01/2010 đến 31/12/2010 Công ty không trích lập dự phòng.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Là công trình Nhà máy nước Nghi Sơn trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2010**

*(tiếp theo)*

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**12.4 Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Khoản dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập từ 2% tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của công ty.

**12.5 Các nghĩa vụ về thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các dịch vụ sửa chữa, 10% đối với hoạt động xây lắp và dịch vụ khác.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**12.6 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn của hoạt động xây lắp được ghi nhận trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh của từng công trình. Tuy nhiên để đảm bảo hiệu quả kinh doanh công ty thực hiện việc ký kết hợp đồng giao khoán công trình cho các đội thi công với mức giao khoán từ 85% đến 95% doanh thu tùy thuộc vào từng công trình.

Giá vốn các dịch vụ khác được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

1. Tiền	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
<b><i>Tiền mặt (VND)</i></b>	<b>315,774,683</b>	<b>944,097,436</b>
Tiền mặt tại quỹ Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	277,833,201	118,018,954
Tiền mặt tại quỹ Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	37,941,482	826,078,482
<b><i>Tiền gửi ngân hàng</i></b>	<b>33,899,881,406</b>	<b>46,130,293,137</b>
<b>Tài khoản VND</b>	<b>33,898,413,844</b>	<b>46,128,540,575</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	24,396,749,364	43,649,987,587
Ngân hàng Công thương thị xã Bim Sơn	9,177,983,616	10,309,458,917
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	379,927,322	2,189,081,217
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn	11,783,806,874	19,128,890,918
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	1,253,394,831	10,990,361,355

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2010**

*(tiếp theo)*

*Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội*

*1,801,636,721*

*1,032,195,180*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2010**

*(tiếp theo)*

Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	9,501,664,480	2,478,552,988
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô	1,038,353,781	2,478,552,988
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	8,463,310,699	-
<b>Tài khoản USD</b>	<b>1,467,562</b>	<b>1,752,562</b>
Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt - Chi nhánh Hà Nội	1,467,562	1,752,562
<b>Tổng cộng</b>	<b>34,215,656,089</b>	<b>47,074,390,573</b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Phải thu khác</i>	<i>44,598,011</i>	<i>16,122,561</i>
<i>Dư nợ TK 338</i>	<i>238,895,503</i>	<i>457,139,878</i>
Bảo hiểm xã hội nộp trước	228,756,089	447,000,464
Công ty Cổ phần Xây dựng số 6 (Vinaconex 6)	-	7,042,414
Công ty MêKông	-	2,850,000
Các đối tượng khác	10,139,414	247,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>283,493,514</b>	<b>473,262,439</b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	<b>4,102,724,580</b>	<b>4,249,620,804</b>
<b>Công cụ, dụng cụ</b>	<b>204,539,339</b>	<b>608,773,893</b>
<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>311,102,757,649</b>	<b>256,967,537,617</b>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 5</i>	<i>311,102,757,649</i>	<i>255,683,766,025</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam</i>	<i>9,435,587,231</i>	<i>1,283,771,592</i>
<b>Thành phẩm</b>	<b>44,892,755</b>	<b>70,894,839</b>
<b>Hàng hóa</b>	<b>24,728,518</b>	<b>269,392,333</b>
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>324,915,230,072</b>	<b>262,166,219,486</b>
<b>4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	37,188,697
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>37,188,697</b>
<b>5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Công trình Nhà máy nước Nghi Sơn</i>	<i>1,240,074,901</i>	<i>1,388,246,556</i>
<i>Đường ống nước vào xưởng mộc Vinata</i>	<i>-</i>	<i>5,978,545</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,240,074,901</b>	<b>1,394,225,101</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2010**

*(tiếp theo)*

<b>7. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	3,660,431,053	2,133,166,647		
Thương hiệu Vinaconex	540,000,000	600,000,000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,200,431,053</b>	<b>2,733,166,647</b>		
<b>8. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
<i>Vay ngắn hạn</i>				
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bim Sơn	102,197,225,750	62,278,191,382		
Ngân hàng Công thương thị xã Bim Sơn	44,166,109,254	20,203,401,000		
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	15,060,089,157	24,027,866,702		
<b>Tổng cộng</b>	<b>161,423,424,161</b>	<b>106,509,459,084</b>		
<b>9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	<b>01/01/2010</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Đơn vị tính: VND 31/12/2010</b>
Thuế GTGT đầu ra				
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 5</i>	8,424,410,846	8,550,437,793	15,866,731,208	1,108,117,431
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và</i>	785,961,708	3,699,854,788	3,118,305,352	1,367,511,144
<i>Trang trí nội thất Việt Nam</i>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp				
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 5</i>	1,649,587,739	4,030,444,461	3,971,185,857	1,708,846,343
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và</i>	-37,188,697	922,840,945		885,652,248
<i>Trang trí nội thất Việt Nam</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	1,466,416	219,937,000	190,109,795	31,293,621
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	77,671,844	298,355,194	376,027,038	0
Các loại thuế khác	19,541,000	182,719,724		202,260,724
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>	<b>37,188,697</b>			<b>-</b>
<b>Nhà nước</b>				
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>10,958,639,553</b>			<b>5,303,681,511</b>
<b>Nhà nước</b>				
<b>10. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	716,749,667	549,162,855		
Trích trước chi phí giá thành	12,281,410,381	-		
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,998,160,048</b>	<b>549,162,855</b>		
<b>11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>		
	<b>VND</b>	<b>VND</b>		
<i>Tài sản thừa chờ xử lý</i>	<i>12,167,582</i>	<i>12,167,582</i>		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	12,167,582	12,167,582		
<b>Kinh phí công đoàn</b>	<b>963,604,779</b>	<b>1,040,300,739</b>		
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	524,509,813	872,065,773		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

(tiếp theo)

Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	439,094,966	168,234,966
<b>Các khoản Bảo hiểm phải nộp</b>	<b>28,194,355</b>	<b>363,682,378</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5		359,280,378
Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam	28,194,355	4,402,000
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>1,469,720,676</b>	<b>1,612,086,192</b>
<b>Công ty Cổ phần Xây dựng số 5</b>	<b>265,151,000</b>	<b>1,504,392,516</b>
<b>Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam</b>	<b>1,204,569,676</b>	<b>107,693,676</b>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>392,794,482</i>	<i>1,559,732</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,473,687,392</b>	<b>3,028,236,891</b>
<b>12. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vay dài hạn</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bim Sơn	7,812,000,000	6,800,000,000
Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân đội	3,448,920,000	2,192,400,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>11,260,920,000</b>	<b>8,992,400,000</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2009</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>9,828,000,000</b>	<b>14,689,524,318</b>	<b>74,517,524,318</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	20,357,940,649	20,357,940,649
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(16,542,606,026)	(16,542,606,026)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2009</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>9,828,000,000</b>	<b>18,504,858,941</b>	<b>78,332,858,941</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	11,688,714,644	11,688,714,644
Tăng khác	-	-	1,225,495,749	1,225,495,749
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(18,504,858,941)	(18,504,858,941)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>9,828,000,000</b>	<b>12,914,210,393</b>	<b>72,742,210,393</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

**30/09/2010**

**01/01/2010**

	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vốn góp của Nhà nước - Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	25,500,000,000	25,500,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	24,500,000,000	24,500,000,000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2010**

*(tiếp theo)*

<b>Cộng</b>	<b>50,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>50,000,000,000</i>	<i>50,000,000,000</i>
Vốn góp đầu năm	50,000,000,000	50,000,000,000
Vốn góp cuối năm	50,000,000,000	50,000,000,000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	<i>-</i>	<i>7,000,000,000</i>
<b>d) Cổ tức</b>		
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	14%	14%
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	14%	14%
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2010</b>	<b>01/01/2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,000	5,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5,000,000	5,000,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
<b>f) Các quỹ của công ty</b>		

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>01/01/2010</b>	<b>Số tăng trong năm</b>	<b>Số giảm trong năm</b>	Đơn vị tính: VND
				<b>31/12/2010</b>
Quỹ đầu tư phát triển	11,358,818,115	7,852,111,411	1,270,720,659	17,940,208,867
Quỹ dự phòng tài chính	1,544,827,062	970,491,279	92,192,741	2,423,125,600
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,903,645,177</b>	<b>8,822,602,690</b>	<b>1,362,913,400</b>	<b>20,363,334,467</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý IV năm 2010</b>	<b>Quý IV năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hợp đồng xây dựng	<b>250,091,120,321</b>	<b>188,555,748,444</b>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 5</i>	<i>245,783,754,537</i>	<i>184,030,611,080</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam</i>	<i>4,307,365,784</i>	<i>4,525,137,364</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<b>5,018,719,867</b>	<b>9,878,137,365</b>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 5</i>	<i>5,018,719,867</i>	<i>9,878,137,365</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>255,109,840,188</b>	<b>198,433,885,809</b>

**15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Quý IV năm 2010</b>	<b>Quý IV năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	250,091,120,321	188,555,748,444

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2010**

*(tiếp theo)*

Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5,018,719,867	9,878,137,365
<b>Tổng cộng</b>	<b>255,109,840,188</b>	<b>198,433,885,809</b>
<b>16. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV năm 2010</b>	<b>Quý IV năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	<b>233,655,098,986</b>	<b>173,586,653,134</b>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 5</i>	<i>229,692,322,465</i>	<i>169,333,024,012</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam</i>	<i>3,962,776,521</i>	<i>4,253,629,122</i>
Giá vốn dịch vụ đã cấp	<b>4,215,724,688</b>	<b>8,297,635,386</b>
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng số 5</i>	<i>4,215,724,688</i>	<i>8,297,635,386</i>
<i>Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam</i>	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>237,870,823,674</b>	<b>181,884,288,520</b>
<b>17. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV năm 2010</b>	<b>Quý IV năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	147,017,879	1,618,728,036
<b>Tổng cộng</b>	<b>147,017,879</b>	<b>1,618,728,036</b>
<b>18. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV năm 2010</b>	<b>Quý IV năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	2,904,690,118	2,395,010,314
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,904,690,118</b>	<b>2,395,010,314</b>
<b>19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý IV năm 2010</b>	<b>Quý IV năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	255,468,205,650	200,117,861,948
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	244,921,985,270	188,417,243,419
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	10,546,220,380	11,700,618,529
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,573,317,208	2,925,154,632
Số thuế TNDN đã được điều chỉnh giảm 50% theo thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003	-	1,462,577,316
Số thuế TNDN phải nộp năm hiện hành	2,573,317,208	1,462,577,316
<b>20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Quý IV năm 2010</b>	<b>Quý IV năm 2009</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7,972,903,172	10,238,041,213
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7,972,903,172	10,238,041,213
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5,000,000	5,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,595	2,048

**VII. Những thông tin khác**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý IV năm 2010**

*(tiếp theo)*

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
	VND	VND

**Doanh thu**

Tổng Công ty Cổ phần XNK và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)

52,624,429,063

58,667,275,294

**1.2 Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm**

	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
	VND	VND

Thu nhập Ban giám đốc công ty

328,587,000

322,510,000

**Tổng cộng**

**328,587,000**

**322,510,000**

**2. Những thông tin khác**

**2.1 Tài sản ngắn hạn khác**

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND

**Tạm ứng**

884,283,488

525,351,588

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5

290,395,499

416,835,839

Công ty Cổ phần Xây lắp và Trang trí nội thất Việt Nam

593,887,989

108,515,749

**Ký quỹ ngắn hạn**

1,700,276,147

875,706,247

Ngân hàng Thương mại cổ phần Quân Đội

105,276,147

375,706,247

Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn

1,595,000,000

500,000,000

**Tổng cộng**

**2,584,559,635**

**1,401,057,835**

**2.2 Phải trả dài hạn khác**

	Cuối quý	Đầu năm
	VND	VND

Nhận ký quỹ dài hạn

-

180,000,000

**Tổng cộng**

-

**180,000,000**

**2.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
	VND	VND

Chi phí nhân viên quản lý

2,744,504,501

2,203,565,685

Chi phí vật liệu quản lý

201,688,820

318,351,785

Chi phí đồ dùng văn phòng

150,392,674

162,061,483

Chi phí khấu hao TSCĐ

73,887,670

57,048,644

Thuế, phí và lệ phí

172,200,474

146,610,304

Chi phí dịch vụ mua ngoài

207,349,933

189,403,461

Chi phí bằng tiền khác

596,447,406

1,069,430,116

**Tổng cộng**

**4,146,471,478**

**4,146,471,478**

**2.4 Thu nhập khác**

	Quý IV năm 2010	Quý IV năm 2009
	VND	VND

Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ

207,711,583

-

Các khoản thu nhập khác

3,636,000

65,257,513

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Quý IV năm 2010****(tiếp theo)****Tổng cộng****211,347,583****65,257,513****2.6 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ 01/01/2009 đến 31/12/2009, kỳ hoạt động 01/01/2010 đến 31/12/2010 và số liệu Hợp nhất báo cáo tài chính quý 4 năm 2009 và quý 4 năm 2010 để so sánh do Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 lập.

*Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2011***CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5****Người lập****Kế toán trưởng****Tổng giám đốc****Mai Văn Sơn****Lê Thanh Giảng****Trần Duy Bái**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 5**

Địa chỉ: Số 203 Trần Phú, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Tel: (84-037) 3 824 876 Fax: (84-037) 3824 211

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09a - DN/HN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2010

(tiếp theo)

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>11,878,300,441</b>	<b>38,945,673,814</b>	<b>14,524,609,928</b>	<b>8,010,168,331</b>	<b>73,358,752,514</b>
Mua trong năm	-	6,710,745,179	1,225,495,749	311,410,022	<b>8,247,650,950</b>
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,843,912,045)	(580,346,000)	(115,773,960)	<b>(3,540,032,005)</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,878,300,441</b>	<b>42,812,506,948</b>	<b>15,169,759,677</b>	<b>8,205,804,393</b>	<b>78,066,371,459</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>4,227,806,543</b>	<b>22,432,827,498</b>	<b>9,447,105,522</b>	<b>7,153,650,821</b>	<b>43,261,390,384</b>
Khấu hao trong năm	280,337,970	4,958,108,304	1,692,386,231	719,545,103	7,650,377,608
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(2,837,945,380)	(580,346,000)	(115,773,960)	<b>(3,534,065,340)</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,508,144,513</b>	<b>24,552,990,422</b>	<b>10,559,145,753</b>	<b>7,757,421,964</b>	<b>47,377,702,652</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>7,650,493,898</b>	<b>16,512,846,316</b>	<b>5,077,504,406</b>	<b>856,517,510</b>	<b>30,097,362,130</b>
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,370,155,928</b>	<b>18,259,516,526</b>	<b>4,610,613,924</b>	<b>448,382,429</b>	<b>30,688,668,807</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.114.244.361 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.946.646.758 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 294.407.205 VND